TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1761/2026/DS-PT
Ngày 17-9-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;

Ông Nguyễn Văn Huỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 14 tháng 7 và 17 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 973/2026/TLPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2026 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4023/2026/QĐPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10730/2026/QĐPT-DS ngày 14/7/2026, Thông báo mở lại phiên tòa số 13718/TB-TA ngày 27/8/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết A, sinh năm 1979; CCCD số: 074179006622; địa chỉ: Số B, Tổ A, Khu phố T, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Trọng Q, sinh năm 1998; CCCD số: 049098007181 cấp ngày 23/10/2024; địa chỉ liên hệ: 636/8/11 N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh - là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2025). Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Cẩm N, sinh năm 1986; CCCD số 074186007650; địa chỉ: Số D, Khu phố D, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Phú T, sinh năm 1984; CCCD số: 079084033462 cấp ngày 08/10/2024; địa chỉ liên hệ: Số A, Tổ C, Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hà Chí T1, sinh năm 1979; CCCD số: 074079005900; địa chỉ: Số B, Tổ A, Khu phố T, Phường H, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983; CCCD số: 074083009475 cấp ngày 27/12/2021; địa chỉ: Số A đường Đ, Khu phố F, Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt ngày 07/7/2026 sau đó có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N, người liên quan ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại Đơn khởi kiện ngày 25/4/2025 và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn Trọng Q trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 22/09/2023 bà Nguyễn Thị Tuyết A có cho bà Đỗ Thị Cẩm N vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 22/09/2023 đến ngày 22/03/2024, việc vay tiền có lập Hợp đồng vay ngày 22/09/2023, khi vay bà N không thế chấp tài sản gì cho bà A.

Sau khi vay, bà N không trả được cho bà A số tiền gốc và tiền lãi nào, đến khi hết thời hạn vay, bà A đã liên hệ nhiều lần nhưng bà N vẫn không trả nên buộc bà A phải khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà A tổng số tiền 2.128.653.456đồng, trong đó:

+ Tiền nợ gốc: 1.500.000.000 đồng;

+ Tiền lãi trong hạn: Tính từ ngày 22/9/2023 đến ngày 22/3/2024 x 1,6% x 1.500.000.000 đồng x 06 tháng = 144.000.000 đồng;

+ Tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 23/3/2024 đến ngày 24/4/2025 x 13,03 tháng x 150% x 1,66% = 469.080.000 đồng;

+ Tiền lãi chậm trả lãi: Tính từ ngày 23/3/2024 đến ngày 24/4/2025 x 0,83% x 144.000.000 đồng x 13,03 tháng = 15.573.456đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện bị đơn ông Nguyễn Phú T trình bày:*** Bà A là người quen biết với ông Nguyễn Văn P, bà N không có mối quan hệ gì hay quen biết gì đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Hà Chí T1. Bà N cũng không phải là người vay tiền của bà Nguyễn Thị Tuyết A và ông Hà Chí T1, mà người thực sự vay là ông Nguyễn Văn P vì đầu tháng 01 năm 2023, ông P có hỏi vay vợ chồng bà

Nguyễn Thị Tuyết A và ông Hà Chí T1 số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng vợ chồng bà Tuyết A và ông Hà Chí T1 yêu cầu khi vay phải có tài sản để làm tin. Do là bạn nên ông P có nhờ bà N đứng ký tên vay dùm của bà A, đồng thời nhờ bà N đưa tài sản của bà N làm tin cho việc vay tiền của ông P. Sau khi đồng ý với ý kiến của ông P thì bà A nói rằng thay vì ký bằng hợp đồng vay, hai bên sẽ ký với nhau bằng hợp đồng góp vốn để mua các thửa đất số 574 và 777 tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Tổ D, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trong đó số tiền bà A góp mua là 2.000.000.000 đồng. Chính vì vậy, ngày 18/01/2023 hai bên đã ký Thỏa thuận góp vốn để che đậy cho hợp đồng vay tiền không kỳ hạn với lãi suất 3%/tháng, khi ký xong thỏa thuận góp vốn, bà A đã chuyển 05 lần với tổng số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản 1016658540 của bà N được mở tại Ngân hàng V với nội dung giao dịch là "*gop von mua dat*" và "*gop tien mua dat*". Khi nhận được số tiền trên từ bà Tuyết A, bà N đã giao hết toàn bộ bằng tiền mặt cho ông Nguyễn Văn P nhưng hai bên không làm giấy tờ giao nhận tiền. Ông P nhận số tiền trên và đã thực hiện việc trả lãi vay với lãi suất 3%/tháng từ tài khoản cá nhân của ông P có số 0281000412515 tại Ngân hàng V cho chồng bà Tuyết A là ông Hà Chí T1 có số tài khoản số 88388668 tại Ngân hàng Á (A1) như sau:

+ Ngày 18/02/2023, ông P trả lãi: 2.000.000.000 đồng x 3%/tháng = 60.000.000 đồng;

+ Ngày 18/03/2023, là đến ngày trả lãi tiếp theo nhưng ông P hẹn 10 ngày sau sẽ trả bớt tiền kèm theo lãi;

+ Ngày 28/3/2023, ông P chuyển khoản 4 lần như sau: 450.000.000 đồng + 450.000.000 đồng + 450.000.000 đồng + 230.000.000 đồng= 1.580.000.000 đồng.

Trong đó bao gồm 1.500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi: 2.000.000.000 đồng x 3%/tháng x 40 ngày = 80.000.000 đồng.

Sau khi ông P trả lãi và một phần tiền gốc thì ông P còn nợ lại vợ chồng bà Tuyết A và Hà Chí T1 số tiền 500.000.000 đồng và chốt ngày vay lại để tính lãi suất là ngày 28/3/2023 với lãi suất vay vẫn là 3%/tháng và ông P tiếp tục trả lãi như sau:

+ Ngày 28/4/2023, ông P trả lãi: 500.000.000 đồng x 3%/tháng = 15.000.000 đồng;

+ Ngày 30/5/2023, ông P trả lãi: 500.000.000 đồng x 3%/tháng = 15.000.000 đồng;

+ Ngày 28/6/2023, ông P trả lãi: 500.000.000 đồng x 3%/tháng = 15.000.000 đồng;

+ Ngày 01/8/2023, ông P trả lãi: 500.000.000 đồng x 3%/tháng = 15.000.000 đồng.

Đến ngày 22/9/2023, ông P còn nợ vợ chồng bà Tuyết A và ông Hà Chí T1 số tiền 500.000.000 đồng và có nhu cầu vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng nữa. Sau khi bàn bạc thống nhất chốt ngày nợ để thanh toán hết lãi đến ngày 22/9/2023,

ông P đã chuyển khoản cho ông Hà Chí T1 số tiền lãi 12.000.000 đồng (500.000.000 đồng x 3%/tháng x 24 ngày).

Để ông P vay tiếp 1.000.000.000 đồng, vợ chồng bà Tuyết A yêu cầu và N ký thêm Hợp đồng vay ngày 22/9/2023, với số tiền vay tổng là 1.500.000.000 đồng bao gồm số tiền cũ còn nợ là 500.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng số tiền vay mới sẽ đưa thêm. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng vay ngày 22/9/2023, vợ chồng bà Tuyết A không chuyển thêm số tiền vay 1.000.000.000 đồng như thỏa thuận cho bà N để bà N chuyển lại cho ông P, đã nhiều lần bà N đến yêu cầu nhưng bà A vẫn không chuyển mà yêu cầu ông P tiếp tục trả lãi đối với số tiền nợ gốc còn lại 500.000.000 đồng.

Do đó, qua yêu cầu khởi kiện của bà A thì bà N không đồng ý, vì thực tế người vay tiền là ông P chứ không phải bà N, việc bà N ký tên trong Hợp đồng vay tiền ngày 22/9/2023 chỉ là đứng tên dùm cho ông P. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 30/3/2026 ông P đã trả cho bà A là 1.847.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại 512.766.497 đồng, trong đó nợ gốc là 250.046.455 đồng và tiền lãi 105.088.017đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn 157.632.025 đồng thì ông P đồng ý trả cho bà A, riêng bà N không trả vì bà N không vay. Đối với Thỏa thuận góp vốn ngày 18/01/2023 được ký kết giữa bà A và bà N chỉ là hợp đồng giả cách cho việc ông P vay của bà A số tiền 2.000.000.000 đồng nên bà N yêu cầu tuyên bố vô hiệu.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày***: Ông P là bạn với ông Hà Chí T1, bà A. Còn giữa bà A và bà N không có mối quan hệ gì và chưa quen biết nhau, đến khi hai bên ký hợp đồng vay tiền mới biết nhau.

Đầu năm 2023, do cần số tiền 2.000.000.000 đồng để làm ăn nên ông P có hỏi bà A vay tiền, nhưng bà A yêu cầu phải có tài sản để đảm bảo mà ông P không có nên nhờ bà N đứng tên để vay dùm cho ông P. Sau khi đồng ý, ngày 18/01/2023, giữa bà A và bà N thỏa thuận vay với số tiền 2.000.000.000 đồng, nhưng hai bên không ký hợp đồng vay mà ký hợp đồng góp vốn ngày 18/01/2023 để đảm bảo cho số tiền vay, trong nội dung của hợp đồng góp vốn thể hiện bà A và bà N cùng góp vốn để nhận chuyển nhượng thửa đất 777, 574 tọa lạc tại phường T, thị xã T với tổng số tiền 6.000.000.000 đồng, trong đó bà A góp vốn 2.000.000.000 đồng, bà N góp 4.000.000.000 đồng. Sau khi hai bên ký xong hợp đồng góp vốn, bà A đã chuyển cho bà N số tiền 2.000.000.000 đồng, khi nhận được tiền bà N đã rút và đưa tiền mặt cho ông P, thời hạn vay hai bên không thỏa thuận, lãi suất 3%/tháng. Do bà N chỉ là người đứng ra vay dùm nên hàng tháng ông P là người trả gốc và lãi vào tài khoản của ông T1 vì ông T1 là chồng của bà A. Sau đó, do có nhu cầu vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng để làm ăn, nên ông P có nhờ bà N đứng ra vay của bà A thêm 1.000.000.000 đồng, sau khi hai bên thống nhất, ngày 22/9/2023, giữa bà A và bà N tiếp tục ký Hợp đồng vay với số tiền 1.500.000.000 đồng, trong đó 500.000.000 đồng là tiền nợ gốc còn nợ của số tiền vay 2.000.000.000 đồng trước đó và 1.000.000.000 đồng là vay thêm. Sau khi ký xong, bà A nói với bà N sẽ chuyển khoản sau nhưng khi bà N về thì bà A

vẫn không chuyển, đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà N vẫn không chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng cho bà N.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà A thì ông P không đồng ý, ông P chỉ đồng ý trả số tiền gốc 335.000.000 đồng còn nợ của số tiền nợ gốc 2.000.000.000 đồng, vì sau khi xong Hợp đồng vay ngày 22/9/2023, ông P có trả thêm cho bà A tổng số tiền gốc 165.000.000 đồng, cụ thể ngày 04/11/2023, số tiền 25.000.000 đồng, 08/11/2023 là 20.000.000 đồng, 16/12/2023 là 30.000.000 đồng, 25/12/2023 là 20.000.000 đồng, 2 là 10.000.000 đồng, 22/01/2024 là 30.000.000 đồng, 12/3/2024 là 30.000.000 đồng và đồng ý mức lãi suất theo đúng quy định của pháp luật đối với số tiền gốc chưa trả 335.000.000 đồng từ ngày 12/3/2024 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng do bà A không đưa cho bà N để bà N đưa lại cho ông P nên ông P không đồng ý trả.

Việc bị đơn yêu cầu phản tố là tuyên vô hiệu Hợp đồng góp vốn ngày 18/01/2023 thì ông P thống nhất vì hợp đồng đó không có thực, đó chỉ là hợp đồng giả cách cho hợp đồng vay.

Bản án sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A đối với bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết A tổng số tiền 2.578.078.680 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu không trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng), trong đó tiền gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 1.078.078.680 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị, quy định về thi hành án.

Ngày 07/4/2026, bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/4/2026, người liên quan ông Nguyễn Văn P kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến người đại diện hợp pháp của bị đơn ông T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thực tế người vay

tiền bà Tuyết A là ông P mà không phải là bà N, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà N.

Ý kiến người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Q trình bày: không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông P: Thống nhất với kháng cáo của bị đơn bà N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với yêu cầu phản tố của bị đơn xét thấy do không có chứng minh có việc góp vốn, nguyên đơn cũng không có ý kiến gì về yêu cầu phản tố của bị đơn nên yêu cầu hủy hợp đồng góp vốn của bị đơn là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bà N và ông P, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N về việc tuyên vô hiệu Thỏa thuận góp vốn ngày 18/01/2023.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng không vay tiền bà A, việc ký Hợp đồng vay ngày 22/9/2023 với số tiền 1.500.000.000 đồng là giả tạo để che giấu cho khoản tiền bà N đứng vay dùm cho ông P còn nợ lại 500.000.000 đồng cộng với nợ mới vay thêm ngày 22/9/2023 với số tiền 1.000.000.000 đồng, bà A chưa đưa thêm số tiền 1.000.000.000 đồng cho bà N sau khi ký giấy vay.

Ông P kháng cáo thống nhất ý kiến bà N và chấp nhận thanh toán số nợ vay thực tế còn lại 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật, khấu trừ lại số tiền lãi đã trả dư.

Xét bà N cho rằng chưa nhận được số tiền vay thêm 1.000.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và không chứng minh được việc ký kết Hợp đồng vay tiền 22/9/2023 là do hai bên chốt lại số tiền còn nợ trước đó 500.000.000 đồng và nợ mới 1.000.000.000 đồng thành số tiền vay mới 1.500.000.000 đồng. Bà A không chấp nhận ý kiến bà N vì cho rằng đã

đưa tiền mặt cho bà N 1.500.000.000 đồng ngay khi ký hợp đồng, không có việc cấn trừ số nợ khác của ông P.

Xét nội dung Hợp đồng vay ngày 22/9/2023 được ký kết giữa bà A và bà N, hai bên thỏa thuận số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 22/9/2023 đến ngày 22/3/2024, phương thức cho vay là: "*Cho vay một lần bằng tiền mặt Việt Nam Đồng. Việc giao nhận tài sản trên do hai bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật*". Mặt khác, sau khi ký hợp đồng vay ngày 22/9/2023, nếu cho rằng không nhận được tiền nhưng bà N hoàn toàn không trình báo, cũng không khởi kiện yêu cầu hủy bỏ giao dịch trên. Vì vậy, các bên đã thỏa thuận phương thức giao tiền vay một lần bằng tiền mặt, không yêu cầu phải lập biên bản giao nhận tiền riêng, bà N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự khi ký hợp đồng nên phải chịu trách nhiệm thanh toán nợ theo hợp đồng đã ký kết. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ vay là phù hợp, kháng cáo của bà N, ông P là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên bố vô hiệu Văn bản thỏa thuận góp vốn đã ký ngày 18/01/2023 giữa bà A và bà N vì cho rằng đây là giao dịch giả cách cho giao dịch vay tài sản vào đầu năm 2023.

Quá trình giải quyết yêu cầu phản tố, Tòa án sơ thẩm chỉ xem xét sao kê tài khoản ngân hàng của bà N vào ngày 18/01/2023 có nhận chuyển khoản 2.000.000.000 đồng với nội dung *"GÓP TIỀN MUA ĐẤT"* từ đó không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn mà không xem xét ai là người chuyển khoản số tiền trên, chưa làm rõ giao dịch chuyển khoản này đối với người chuyển khoản là có thiếu sót.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn thừa nhận bà A không chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng theo Văn bản thỏa thuận góp vốn đã ký ngày 18/01/2023 và cho rằng thỏa thuận này không liên quan đến Hợp đồng vay ngày 22/9/2023 nên đã từ chối đối chất, từ chối trả lời liên quan đến quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng góp vốn nêu trên. Đại diện bị đơn bà N cung cấp được chứng cứ chứng minh là các lệnh chuyển tiền giữa ông Hà Chí T1 (chồng bà A) với bà Đỗ Thị Cẩm N với tổng số tiền 2.000.000.000 đồng. Đây là chứng cứ mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, được nguyên đơn thừa nhận, qua đó chứng minh được bà A không thực hiện chuyển số tiền góp vốn theo Văn bản thỏa thuận góp vốn đã ký ngày 18/01/2023 mà do ông T1 chuyển.

Ông Hà Chí T1 không tham gia phiên tòa phúc thẩm để đối chất làm rõ mà yêu cầu được xét xử vắng mặt và có Đơn trình bày ý kiến ngày 08/9/2026 xác định ngày 18/01/2023 ông T1 có chuyển khoản số tiền 2.000.000.000 đồng cho bà N. Số tiền này không phải cho ông P vay để bà N đứng tên vay dùm theo hình thức Thỏa thuận góp vốn như ông P, bà N trình bày. Tiền ông T1 chuyển khoản cho bà N không liên quan đến khoản vay bà A và bà N đang tranh chấp hiện nay. Việc góp vốn mua đất là giao dịch riêng giữa ông T1 và bà N nếu có tranh chấp thì không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án này. Số tiền 1.500.000.000 đồng là

tài sản riêng của bà A. Như vậy, ông T1 đã xác định rõ số tiền chuyển khoản 2.000.000.000 đồng là của ông T1, đất là giao dịch riêng giữa ông T1 và bà N không liên quan trong vụ án.

Mặt khác, theo nội dung Văn bản thỏa thuận góp vốn ngày 18/01/2023 thì bà A và bà N thỏa thuận góp vốn để nhận chuyển nhượng đất của ông Lưu Ngọc T2; bà A góp 2.000.000.000 đồng, bà N góp 4.000.000.000 đồng; bà N giao đủ số tiền góp vốn 2.000.000.000 đồng cho bà N tại thời điểm ký kết thỏa thuận để bà A thanh toán xong tiền chuyển nhượng cho ông T2. Tuy nhiên, bị đơn cung cấp được chứng cứ chứng minh bà N đã thanh toán đủ số tiền chuyển nhượng 6.000.000.000 đồng cho ông Lưu Ngọc T2 từ ngày 08/12/2022 là trước ngày ký Văn bản thỏa thuận góp vốn đã ký ngày 18/01/2023 mà không cần bà N phải góp vốn trên thực tế. Tại phiên tòa, đại diện bà A từ chối giải trình liên quan đến việc góp vốn ngày 18/01/2023. Vì vậy, bà N cho rằng Văn bản thỏa thuận góp vốn đã ký ngày 18/01/2023 là giao dịch giả tạo và kháng cáo yêu cầu tuyên bố giao dịch này vô hiệu là có căn cứ chấp nhận. Về hậu quả hợp đồng vô hiệu là không phát sinh do bà A không thực hiện chuyển tiền góp vốn nên không xem xét giải quyết.

Đối với giao dịch vay của ông P với bà A, ông T1 và việc ông T1 chuyển khoản cho bà N nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết tại vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện theo quy định.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bà N, ông P là có căn cứ chấp nhận một phần, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà N, ông P không phải chịu do sửa án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P.

II. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A đối với bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Buộc bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết A tiền vay gốc 1.500.000.000 đồng và tiền lãi 1.078.078.680 đồng, tổng cộng là tiền 2.578.078.680 đồng (hai tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu không trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm N đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết A về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*".

- Tuyên bố Thỏa thuận góp vốn ngày 18/01/2023 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Tuyết A và bà Đỗ Thị Cẩm N là vô hiệu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Cẩm N phải chịu số tiền 83.561.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0030817 ngày 27/10/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, bà N còn phải nộp thêm 83.261.000 đồng (tám mươi ba triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Tuyết A phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí, lệ phí đã nộp 37.286.535 đồng theo Biên lai thu tiền số 0001952 ngày 12/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh), hoàn trả cho bà A số tiền 36.986.535 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng).

III. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đỗ Thị Cẩm N không phải chịu, hoàn trả bà N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024017 ngày 15/4/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn P không phải chịu, hoàn trả ông P tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024517 ngày 17/4/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025./.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THA DS Khu vực 15-TP.HCM;
- TAND Khu vực 15-TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ (94).



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trí Dũng